

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 354/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 8 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh
và bền vững của huyện Sơn Tây giai đoạn 2009 – 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở;

Căn cứ Thông tư 08/2009/TT-BNN ngày 26/02/2009 của Bộ Nông nghiệp - Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 5786/BKH-KTĐP< ngày 04/8/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về góp ý thẩm tra Đề án giảm nghèo nhanh của huyện theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 24/4/2009 về việc xin thẩm định và phê duyệt Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Sơn Tây, giai đoạn 2009 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 564/TTr-SKHĐT ngày 12/6/2009 về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Sơn Tây từ năm 2009 đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Sơn Tây giai đoạn 2009 - 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

A. MỤC TIÊU

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Phát huy lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng và lực lượng lao động trong những năm đến, tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tạo ra sản xuất hàng hóa từ Nông - Lâm nghiệp và phát triển dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và

bền vững, đưa huyện Sơn Tây thoát khỏi tình trạng nghèo, lạc hậu, từng bước rút ngắn sự chênh lệch trong phát triển kinh tế đối với các huyện khác trong tỉnh, mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao.

Xây dựng kinh tế hộ gia đình để phát triển bền vững, mỗi hộ phải có tối thiểu trên 01 ha rừng nguyên liệu, ít nhất 500m² ruộng lúa nước/khẩu, tối thiểu phải có 02 con bò hoặc trâu/hộ. Ngoài ra khuyến khích chăn nuôi heo, gia cầm và nuôi cá để tăng thu nhập và cải thiện bữa ăn hàng ngày.

Phấn đấu đến năm 2020, có 9/9 xã đạt mục tiêu nông thôn mới (24/24 thôn); Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, độ che phủ rừng đạt 80%.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Mục tiêu đến năm 2010

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 16%, thu nhập bình quân 3,9 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng 51%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 1.600 triệu đồng/năm. Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 39%, phấn đấu trung bình mỗi năm giảm từ 7-11%; Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã và thông suốt 4 mùa đạt 80%, tỷ lệ hộ sử dụng điện 82%; Tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện 20%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 47%, xoá toàn bộ nhà tạm; Phấn đấu 3/9 xã đạt mục tiêu nông thôn mới (9/24 thôn); Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 84,30%; tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 95,50%; phổ cập THCS đạt 80%, Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 37,20%.

2. Mục tiêu đến năm 2015

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 12,9%, thu nhập bình quân đầu người 6,5 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng 60%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 4.000 triệu đồng/năm. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống còn 19%, phấn đấu trung bình mỗi năm giảm từ 2-5%; Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã và thông suốt 4 mùa đạt 100%, tỷ lệ hộ sử dụng điện 100%; Tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện 25%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 46,5%; Phấn đấu 6/9 xã đạt mục tiêu nông thôn mới (18/24 thôn); Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 90%; tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 96%; phổ cập THCS đạt 84%; Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 27,60%.

3. Mục tiêu đến năm 2020

Đạt mức tăng trưởng kinh tế 13%, thu nhập bình quân đầu người 11,6 triệu đồng/năm, độ che phủ rừng 65%, thu ngân sách trên địa bàn đạt 10.000 triệu đồng/năm. Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%, phấn đấu trung bình mỗi năm giảm từ 2-3%; Tỷ lệ lao động nông thôn qua tập huấn, huấn luyện 35%, số lao động có việc làm thường xuyên đạt 46,5%; Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 92%; Phấn đấu 9/9 xã đạt mục tiêu nông thôn mới (24/24 thôn); Tỷ lệ học sinh đi học tiểu

học đúng độ tuổi đạt 98%; phổ cập THCS đạt 92%; Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 17,30%.

B. NỘI DUNG HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO

1. Nội dung và kinh phí hỗ trợ giảm nghèo được xác định tại phụ lục kèm theo Quyết định này (có Phụ lục 3A, 3B, 3C kèm theo).

2. Tổng nhu cầu vốn đến năm 2020: 2.764,230 tỷ đồng (không kể vốn tín dụng); trong đó:

- Vốn hỗ trợ của TW (kể cả vốn ODA, trái phiếu, công trái...): 2.554,230 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 190,000 tỷ đồng
- Vốn huy động từ các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân trong nước và ngoài nước: 20,000 tỷ đồng.

3. Kế hoạch vốn năm 2009: 79,420 tỷ đồng; trong đó:

- Các Chương trình, dự án hiện hành: 30,000 tỷ đồng.
- Vốn cho các chính sách mới theo Nghị quyết 30a: 49,420 tỷ đồng.

4. Kế hoạch vốn năm 2010: 476,480 tỷ đồng; trong đó:

- Các Chương trình, dự án hiện hành: 45,00 tỷ đồng.
- Vốn cho các chính sách mới theo Nghị quyết 30a: 431,48 tỷ đồng.

C. CƠ CHẾ THỰC HIỆN

1. Tiếp tục thực hiện các chế độ chính sách hiện hành về hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo có sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng đối tượng thụ hưởng và nâng mức hỗ trợ, mức đầu tư; nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm phấn đấu vượt nghèo để vươn lên làm giàu của chính hộ nghèo, xã nghèo; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ tham gia công tác giảm nghèo; đề cao trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình của các cấp, các ngành; tăng cường sự tham gia của người dân và giám sát đánh giá của cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị, đoàn thể.

2. Ngoài những chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh, bền vững theo quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, yêu cầu các địa phương, các ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan tổ chức triển khai thực hiện tập trung vào các nội dung sau:

a) Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập

a.1) Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất:

- Giao khoán bảo vệ rừng, chăm sóc rừng trên toàn bộ diện tích rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đóng cửa rừng (trừ những khu vực quá xa khu dân cư không thuận lợi cho người dân bảo vệ rừng, chăm sóc rừng).

- Xác định, hướng dẫn cho các hộ tận dụng đất ven sông suối ... để sản xuất nông nghiệp trong khu vực diện tích rừng nhận chăm sóc, bảo vệ và đất được giao để trồng rừng sản xuất (trên diện tích đất không có rừng tại những vị trí thích hợp).

- Toàn bộ các hoạt động lâm sinh khi triển khai thực hiện phải sử dụng nguồn lao động tại địa phương (không sử dụng lao động từ nơi khác đến) để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân và góp phần nâng cao ý thức của người dân trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

a.2) Chính sách hỗ trợ sản xuất:

- Tổ chức, hướng dẫn, giúp đỡ cho các hộ gia đình thực hiện việc cải tạo đồng ruộng, cải tạo giống cây trồng vật nuôi, thâm canh, cải tạo vườn hộ.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi, mở mang nghề nghiệp, tùy theo điều kiện của địa phương phát triển kinh tế tư nhân, sản xuất vừa và lớn, phát triển nghề phụ...

- Hỗ trợ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Đối với hộ nghèo còn được hỗ trợ phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và phát triển ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay vốn với lãi suất 0% (một lần), hỗ trợ 100% tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm.

a.3) Tăng cường, hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm cho các xã nghèo. Bố trí kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cao gấp 2 lần so với mức bình quân chung.

a.4) Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến kinh doanh trên địa bàn huyện nghèo, xã nghèo.

a.5) Khuyến khích tạo điều kiện và có chính sách ưu đãi thu hút các tổ chức, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ ở địa bàn.

a.6) Hỗ trợ đào tạo nghề, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng... để lao động huyện nghèo và các xã nghèo, thôn nghèo tham gia xuất khẩu lao động.

b) Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí:

- Bố trí đủ giáo viên cho huyện nghèo, xã nghèo; hỗ trợ xây dựng nhà “bán trú dân nuôi”, nhà ở cho giáo viên ở thôn, buôn; tăng cường, mở rộng chính sách ưu đãi theo hình thức cử tuyển và theo địa chỉ cho học sinh người dân tộc thiểu số, ưu tiên các chuyên ngành nông lâm nghiệp, y tế, đào tạo giáo viên thôn, buôn, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.

- Tăng cường dạy nghề gắn với việc làm; đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, cán bộ y tế cơ sở cho con em ở các xã nghèo tại các trường đào tạo trong và ngoài tỉnh; ưu tiên tuyển chọn quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự là người địa phương để đào tạo, bổ sung cán bộ cho địa phương.

- Tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội; xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động kết hợp cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của các xã nghèo, thôn nghèo.

c) Chính sách cán bộ đối với huyện nghèo, xã nghèo:

- Thực hiện chính sách luân chuyển và tăng cường cán bộ về huyện nghèo, xã nghèo đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt để tổ chức triển khai thực hiện chương trình.

- Có chế độ hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về tham gia tổ công tác tại các xã nghèo.

d) Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng ở các thôn, xã nghèo:

- Đẩy nhanh thực hiện qui hoạch các điểm dân cư ở những nơi có điều kiện; nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách hàng năm, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ các chương trình dự án để đầu tư cho các công trình kinh tế - xã hội tại xã nghèo và thôn nghèo.

e) Triển khai đúng tiến độ việc hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các Sở, Ban ngành phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây cụ thể hóa Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Sơn Tây, giai đoạn 2009 - 2020 đã được phê duyệt, bằng các chương trình, dự án đầu tư phát triển trên địa bàn huyện; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan lựa chọn, phân khai vốn đầu tư cho các Dự án để tạo điều kiện cho huyện Sơn Tây đạt được các mục tiêu đã đề ra.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện Chương trình là 12 năm từ năm 2009-2020.

2. Phân công trách nhiệm

a. Trách nhiệm của các Sở, ngành:

- **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:** Là cơ quan thường trực các Chương trình giảm nghèo, chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả Chương trình; Căn cứ hướng dẫn của Trung ương xây dựng và

hướng dẫn thực hiện Đề án xuất khẩu lao động; trình ban hành chính sách hỗ trợ học nghề và xuất khẩu lao động ở các huyện nghèo; chỉ đạo ưu tiên đầu tư các cơ sở dạy nghề, tổ chức đào tạo nghề gắn với việc làm và xuất khẩu lao động.

- **Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững của 6 huyện nghèo. Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các Sở Ban, ngành và UBND huyện bố trí, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm cho các huyện. Nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi các quy định về quản lý, đầu tư và đấu thầu cho phù hợp với năng lực của các huyện.

- **Sở Tài chính:** Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, phân bổ vốn sự nghiệp; nghiên cứu cụ thể hóa cơ chế tài chính phù hợp với tình hình đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện ở các huyện nghèo trong tỉnh.

- **Ban Dân tộc tỉnh:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cụ thể hóa, hướng dẫn triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách dân tộc hiện có như: Chương trình 135, Chính sách 134, Trung tâm cụm xã, Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg, Chính sách trợ giá trợ cước và Đề án phát triển nguồn lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Căn cứ hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu chỉ đạo hướng dẫn việc quy hoạch sản xuất; quy hoạch bố trí dân cư; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh:** Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các địa phương liên quan tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho y, bác sĩ, cán bộ y tế cơ sở; xây dựng trạm xá quân dân y kết hợp; phối hợp với Tỉnh Đoàn vận động thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các xã thuộc huyện nghèo, để tạo nguồn cán bộ cho địa phương; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và xã hội, các trường dạy nghề để đào tạo nghề đối với bộ đội xuất ngũ và lao động của địa phương; phối hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các địa phương tổ chức hành quân dã ngoại làm công tác vận động quần chúng, hoạt động văn hóa, văn nghệ, giúp nhân dân xây dựng nếp sống mới, bảo đảm an ninh chính trị và an toàn xã hội trên địa bàn.

- **Sở Xây dựng:** Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành nghiên cứu, cụ thể hóa pháp luật về xây dựng phù hợp với đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện ở các huyện nghèo; Thường trực giúp UBND tỉnh xây dựng, trình Trung ương phê duyệt đề án cấp kinh phí hỗ trợ cho số đối tượng là hộ gia đình có công cách mạng và hộ nghèo không thuộc diện 134 và vùng đô thị, thuộc diện hỗ trợ theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg, ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

- **Sở Giao thông - Vận tải:** Hướng dẫn quy hoạch phát triển giao thông trên địa bàn các huyện nghèo; Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu

ưu tiên bố trí vốn để đầu tư các tuyến tỉnh lộ và giao thông đến trung tâm xã phục vụ phát triển kinh tế và đời sống nhân dân trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Sở Giáo dục và Đào tạo:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo viên, học sinh ở huyện nghèo; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí vốn xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học đạt tiêu chuẩn.

- **Sở Y tế:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu triển khai thực hiện chính sách ưu đãi về y tế; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đầu tư xây dựng bệnh viện huyện, bệnh viện đa khoa khu vực, các trạm y tế xã ở 6 huyện đạt tiêu chuẩn Quốc gia, tăng cường chỉ đạo công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của huyện nghèo.

- **Sở Nội vụ:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan trình, ban hành chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã; chính sách ưu đãi đặc thù, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về làm việc tại các xã thuộc huyện nghèo.

- **Sở Công Thương:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai thực hiện chính sách khuyến nông, chính sách thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp và hướng dẫn xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của các huyện nghèo.

- **Sở Khoa học và Công nghệ:** Tham mưu đề xuất việc nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; nghiên cứu phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, phù hợp với điều kiện đặc thù của từng huyện nghèo.

- **Sở Tư pháp:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành thực hiện chính sách hỗ trợ pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật.

- **Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội:** Chỉ đạo hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện nghèo.

- **Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh** và các tổ chức thành viên gồm Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân Việt Nam tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam tỉnh... chỉ đạo các cấp hội cơ sở tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên và toàn dân hướng ứng, tham gia các cuộc vận động hỗ trợ, giúp đỡ các huyện nghèo giảm nghèo nhanh và bền vững. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức tốt cuộc vận động phong trào thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các xã thuộc huyện nghèo.

b. Trách nhiệm của cấp huyện:

*** Đối với UBND huyện:**

- Chỉ đạo các Phòng, ban chuyên môn thực hiện theo Đề án; phê duyệt Kế hoạch hàng năm của các xã.

- Phối hợp với các Sở, ban ngành của tỉnh triển khai thực hiện Đề án đạt hiệu quả cao.

*** Đối với các phòng chuyên môn của huyện:**

- **Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:** Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo các Chương trình giảm nghèo, chủ trì và phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả của Chương trình; Căn cứ vào hướng dẫn của Trung ương và các Bộ ngành liên quan, UBND tỉnh và các Sở ngành của UBND tỉnh xây dựng và hướng dẫn thực hiện Đề án Xuất khẩu lao động, trình và ban hành chính sách hỗ trợ học nghề và xuất khẩu lao động, ưu tiên đầu tư cơ sở dạy nghề, tổ chức đào tạo gắn với việc làm và xuất khẩu lao động.

- **Phòng Tài chính - Kế hoạch:** Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các ngành có liên quan tham mưu cho UBND huyện cân đối, phân bổ vốn sự nghiệp cho các xã; nghiên cứu, cụ thể hóa cơ chế tài chính phù hợp với tình hình đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện.

- **Văn phòng HĐND và UBND:** Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu cho UBND huyện cụ thể hóa, hướng dẫn triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình chính sách dân tộc hiện có.

- **Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Căn cứ hướng dẫn của Trung ương và UBND tỉnh, chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn việc quy hoạch sản xuất, quy hoạch bố trí dân cư, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn huyện.

- **Phòng Công Thương:** Hướng dẫn việc quy hoạch phát triển giao thông trên địa bàn; phối hợp với Phòng Tài chính Kế hoạch tham mưu ưu tiên, bố trí các nguồn vốn đầu tư các tuyến đường trọng điểm của huyện và đường giao thông đến trung tâm các xã phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; chính sách đầu tư, quảng bá giới thiệu sản phẩm trên địa bàn huyện.

- **Phòng Giáo dục và Đào tạo:** Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi đối với giáo viên, học sinh trên địa bàn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; phối hợp với Phòng Tài chính Kế hoạch tham mưu cho UBND huyện bố trí nguồn vốn đến năm 2010 cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường học đạt chuẩn.

- **Phòng Y tế, Trung tâm Y tế:** Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu triển khai thực hiện chính sách ưu đãi về y tế, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu cho UBND huyện bố trí nguồn vốn đến năm 2010 cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng Bệnh viện huyện, trạm Y tế xã đạt chuẩn, Trung tâm Y tế Dự phòng, Phòng khám Đa khoa.

- **Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình:** Tăng cường chỉ đạo công tác dân số - Kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số.

- **Phòng Nội vụ:** Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan ban hành chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt về các xã; chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút tri thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về làm việc tại các xã.

- **Phòng Tư pháp:** Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết về pháp luật.

- **Trạm Khuyến nông:** Tham mưu, đề xuất việc ứng dụng các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện; hướng dẫn các xã thực hiện các Chương trình khuyến nông, lâm, ngư trên địa bàn.

- **Ban Chỉ huy Quân sự, Công an:** Nắm chắc số bộ đội, công an phục viên chưa có việc làm, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức đào tạo nghề, tạo điều kiện nâng cao tay nghề và tham gia hoạt động XKLD; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ giúp nhân dân xây dựng nếp sống văn hóa mới, đảm bảo ANTT và an toàn xã hội trên địa bàn.

c. Trách nhiệm của cấp xã: Nắm chắc các cơ chế chính sách, các tiêu chuẩn định mức do Nhà nước ban hành, danh sách các hộ nghèo, hộ có nhà tạm bợ; các chương trình mục tiêu hỗ trợ sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng; hàng năm xây dựng chương trình kế hoạch trình UBND huyện phê duyệt và triển khai thực hiện các chính sách đạt hiệu quả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Nội vụ, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Khoa học - Công nghệ; Trưởng Ban Dân tộc; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây; Thủ trưởng các Hội, đoàn thể tỉnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Huế

- Huy động từ các tổ chức, cá nhân														
3. CTMT QG nước sạch VSMT theo QĐ 277/2006/QĐ-TTg														
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu														
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư													
+ Vốn sự nghiệp	VSN													
- Ngân sách địa phương														
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân														
4. Chương trình phòng chống tội phạm	VSN			0.03			0.05			0.30			0.50	0.88
5. Chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình	VSN													
6. Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS														
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu														
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư													
+ Vốn sự nghiệp	VSN													
- Ngân sách địa phương														
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân														
7. Chương trình văn hoá				0.1			0.1			1.00			1.00	2.20
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu														
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư													

+ Vốn sự nghiệp	VSN														
- Ngân sách địa phương															
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															
8. Chương trình phòng chống ma túy	VSN				0.01			0.02			0.20			0.30	0.53
9. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	VSN														
10. Chương trình giáo dục đào tạo	VSN														
II- CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II		xã	6.00	1.00	6.00	9.00	1.06	9.54	9.00	5.30	47.70	9.00	5.30	47.70	110.94
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu		xã	6.00	1.00	6.00	9.00	1.06	9.54	9.00	5.30	47.70	9.00	5.30	47.70	110.94
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư	xã	6.00	0.91	5.46	9.00	0.96	8.67	9.00	4.77	42.93	9.00	4.77	42.93	99.99
+ Vốn sự nghiệp	VSN	xã	6.00	0.09	0.54	9.00	0.10	0.87	9.00	0.53	4.77	9.00	0.53	4.77	10.95
- Ngân sách địa phương															
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															
III- DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Đ.Tư														
- Ngân sách địa phương															
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															
IV- CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ					14.83			55.18			69.40			37.32	183.73

1. Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo CT 134		nhà						3.36		3.00			4.00		10.36
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu		nhà						3.36		3.00			4.00		10.36
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														
+ Vốn sự nghiệp	VSN														
- Ngân sách địa phương															0.00
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															
- Vốn tín dụng															
2. Hỗ trợ định canh, định cư đồng bào DTTS theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg								18.00		32.00					50.00
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu								18.00		82.00					100.00
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														
+ Vốn sự nghiệp	VSN							18.00		82.00					100.00
- Ngân sách địa phương															
3. Chương trình sắp xếp, bố trí lại dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg								10.00							10.00
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu								10.00							10.00
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư							10.00							10.00
+ Vốn sự nghiệp	VSN														
- Ngân sách địa phương															
4. Hỗ trợ dầu hỏa thấp sáng theo QĐ 289/QĐ-TTg	VSN	hộ	1,289		0.074	900.00		0.054	800.00		0.240	500.00		0.15	0.52

5. Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo QĐ số 167/2008/QĐ-TTg		nhà				688.00	0.007	4.816							4.816
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu		nhà				688.00	0.007	4.816							4.816
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư														
+ Vốn sự nghiệp	VSN	nhà				688.00	0.007	4.816							4.816
- Ngân sách địa phương															
- Huy động từ các tổ chức, cá nhân															
- Vốn tín dụng		nhà				688.00	0.007	4.816							4.816
6. Hỗ trợ kinh phí cử tuyến theo ND số 134/2006/ND-CP															
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN														
- Ngân sách địa phương															
7. Chính sách hỗ trợ giá theo ND số 61/ND-CP															
- Ngân sách TW															
- Ngân sách địa phương															
8. Hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo QĐ 139		người	13,966	0.000195	2.72	14,500	0.000195	2.83	14,500	0.000195	14.14	14,500	0.000195 5	14.14	33.83
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN														
- Ngân sách địa phương															
9. Hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất theo QĐ 32/2007/QĐ-TTg		hộ				668.00	0.005	3.34	1,670	0.005	8.35	1,671	0.005	8.36	20.05

10. Hỗ trợ tín dụng cho người nghèo và đối tượng chính sách khác theo ND 78/2008/NĐ-CP					11.28				11.00				10.00		10.00	42.28
11. Hỗ trợ theo các QĐ số 24, 25, 27/2008/QĐ-TTg																
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu																
+ Vốn đầu tư phát triển	Đ.Tư															
+ Vốn sự nghiệp	VSN															
- Ngân sách địa phương																
12. Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP		người	400.00	0.0018	0.720	450.00	0.0018	0.8100	450.0	0.0018	4.050	450.00	0.0018	4.050	9.63000	
- Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	VSN															
- Ngân sách địa phương																
13. Phụ cấp cán bộ y tế thôn bản			25.00	0.0012	0.0300	25.000	0.0390	0.975	32.00	0.0195	0.6240	32.00	0.0195	0.6240	2.2530	
- Ngân sách TW chi các xã theo QĐ 30/2007/QĐ-TTg hệ số 0.5		người	25.00	0.0012	0.0300	25.000	0.0390	0.975	32.00	0.0195	0.6240	32.00	0.0195	0.6240	2.2530	
- Ngân sách địa phương chi các xã còn lại hệ số 0.3																

PHỤ LỤC 3B
BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẶC THÙ (30A) 2009 - 2020
(Kèm theo Quyết định số: 354/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

CHỈ TIÊU	BỐ TRÍ NGUỒN KINH PHÍ														
	Phân loại nguồn vốn	Đơn vị tính	Năm 2009			Năm 2010			2011 - 2015			2016 - 2020			Tổng nhu cầu kinh phí (tỷ đồng)
			Số lượng	Mức hỗ trợ (tỷ đồng)	Tổng số tiền (tỷ đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ (tỷ đồng)	Tổng số tiền (tỷ đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ (tỷ đồng)	Tổng số tiền (tỷ đồng)	Số lượng	Mức hỗ trợ (tỷ đồng)	Tổng số tiền (tỷ đồng)	
CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẶC THÙ					52.59	0.00	0.00	80.98	0.00	0.00	337.72	0.00	0.00	217.54	688.83
I. SẢN XUẤT, TẠO VIỆC LÀM, TĂNG THU NHẬP					30.99			56.04			254.03			130.86	471.92
1. Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và đất để trồng rừng sản xuất					9.30			23.40			93.74			71.67	198.11
- Khoán chăm sóc, bảo vệ rừng	VSN	ha	0	0.0001 ₈	0.00	50,00 ₀	0.0001 ₈	9.00	83,33 ₃	0.0001 ₈	15.00	85,16 ₇	0.00018	15.33	39.33
- Hỗ trợ giống cây lâm nghiệp	VSN	Ha	220	0.005	1.10	620	0.005	3.10	3,440	0.005	17.20	3,040	0.005	15.20	36.60
- Hỗ trợ gạo ăn	VSN	Tấn	849	0.0086	7.30	849	0.0086	7.30	5,884	0.0086	50.60	3,787	0.0086	32.57	97.77
- Trồng rừng phòng hộ	VSN	ha	0	0.01	0.00	300	0.01	3.00	700	0.01	7.00	483	0.01	4.83	14.83
- Khoán chăm sóc rừng trồng	VSN	ha	0	0.0002	0.00	0	0.0002	0.00	1,200	0.0002	0.24	1,200	0.0002	0.24	0.48

- Hỗ trợ tận dụng tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực diện tích rừng	VSN	ha	180	0.005	0.90	200	0.005	1.00	740	0.005	3.70	700	0.005	3.50	9.10
2. Chính sách hỗ trợ sản xuất	VSN				11.31			20.06			61.41			42.61	135.39
- Hỗ trợ khai hoang	VSN			0.005	1.20	460	0.005	2.30	1,000	0.005	5.00	0	0.005		8.50
* Bàng cơ giới	VSN	ha	3	0.800	1.00	9	0.800	2.00	18	0.800	5.00				8.00
* Tự khai hoang	VSN		10	0.010	0.10	30	0.010	0.30	0	0.010					0.40
* Tạo ruộng bậc thang	VSN		10	0.010	0.10	0	0.010		0	0.010					0.10
- Phục hóa	VSN		0	0.005		40	0.005	0.20	0	0.005		0	0.005		0.20
- Hỗ trợ mua giống phân bón chuyển đổi cây trồng, vật nuôi	VSN		0	0.000	0.50		0.000	8.50		0.000	12.300		0.000	0.000	21.30
Cây trồng (1.000 ha)	VSN														
+ Lúa 740ha	VSN	Tấn	8.54 7	0.023 4	0.20	14	0.023 4	0.34	53	0.023 4	1.24	0	0.023 4		1.78
+ Ngô 230 ha	VSN	Tấn	1.64 9	0.057 6	0.095	2	0.057 6	0.095	7	0.057 6	0.380	0	0.057 6		0.57
+ Đậu 30 ha	VSN	Tấn	0	0.030	0.00	0	0.030	0.013	1	0.030	0.017	0	0.030		0.03
Vật nuôi	VSN														
+ Bò 3.710 hộ	VSN	hộ	30	0.005	0.15	1,600	0.005	8.000	2,080	0.005	10.40	0	0.005		18.55
+ Thủy sản 62.000m2	VSN	1.00 0 con	17.6 0	0.003	0.0528	17.60	0.003	0.0528	88.0	0.003	0.2640	0	0.003	0.000	0.37
- Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi cho hộ nghèo	VSN		510	0.001	0.51	500	0.001	0.5	1,500	0.001	1.50	0	0.001		2.51
- Hỗ trợ cho các hộ nghèo trồng cỏ	VSN		5	0.002	0.01	10	0.002	0.02	0	0.002		0	0.002		0.03

- Bố trí kinh phí rà soát quy hoạch SX Nông, lâm, ngư nghiệp	VSN		11	0.050	0.55	0	0.050		0	0.050		0	0.050		0.55
* Xã			9	0.050	0.45										0.45
* Huyện			1	0.100	0.10										0.10
- Hỗ trợ Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, Thú y	VSN				8.54			8.54			42.61			42.61	102.30
a) Về công tác khuyến nông (9 xã)	VSN				4.41	54.00	0.08	4.41	270.00	0.08	22.05	270.00	0.08	22.05	52.92
* Trồng trọt	VSN	Mô hình			1.35	54.00	0.08	1.35	270.00	0.08	6.75	270.00	0.08	6.75	16.20
Lúa	VSN	Mô hình	18	0.030	0.54	18	0.030	0.54	90	0.030	2.70	90	0.030	2.70	6.48
Ngô	VSN	Mô hình	18	0.025	0.45	18	0.025	0.45	90	0.025	2.25	90	0.025	2.25	5.40
Rau, đậu các loại	VSN	Mô hình	18	0.020	0.36	18	0.020	0.36	90	0.020	1.80	90	0.020	1.80	4.32
* Chăn nuôi (tính 9 xã)	VSN	Mô hình			3.06			3.06			15.30			15.30	36.72
Mô hình nuôi bò	VSN	Mô hình	36	0.025	0.90	36	0.025	0.90	180	0.025	4.50	180	0.025	4.50	10.80
Mô hình nuôi heo	VSN	Mô hình	36	0.020	0.72	36	0.020	0.72	180	0.020	3.60	180	0.020	3.60	8.64
Mô hình nuôi gia cầm	VSN	Mô hình	36	0.020	0.72	36	0.020	0.72	180	0.020	3.60	180	0.020	3.60	8.64
Mô hình nuôi Dê, Cừu	VSN	Mô hình	36	0.020	0.72	36	0.020	0.72	180	0.020	3.60	180	0.020	3.60	8.64
b) Khuyến lâm (01 hoạt động/xã * 9 xã)	VSN	hoạt động	9	0.060	0.54	9	0.060	0.54	45	0.060	2.70	45	0.060	2.70	6.48

c) Khuyến ngư	VSN				0.66			0.66			3.30			3.30	7.92
+ Mô hình khuyến ngư	VSN	Mô hình	18	0.020	0.36	18	0.020	0.36	90	0.020	1.80	90	0.020	1.80	4.32
+ Hoạt động thủy sản	VSN	hoạt động			0.30			0.30			1.50			1.50	3.60
Hỗ trợ cải tạo ao hồ	VSN	1000 m ²	10	0.010	0.10	10	0.010	0.10	50	0.010	0.50	50	0.010	0.50	1.20
Hỗ trợ con giống	VSN	1000 m ²	10	0.020	0.20	10	0.020	0.20	50	0.020	1.00	50	0.020	1.00	2.40
d) Trợ cấp khuyến nông viên thôn (32 thôn), 01ng/thôn	VSN	tháng	384	0.001	0.38	384	0.001	0.38	1,920	0.001	1.92	1,920	0.001	1.92	4.6
e) Đào tạo khuyến nông viên cơ sở	VSN	lớp	10	0.010	0.10	10	0.010	0.10	40	0.010	0.40	40	0.010	0.40	1.00
g) Đào tạo tập huấn cho nông dân (09 xã)	VSN	Lớp	72	0.005	0.36	72	0.005	0.36	360	0.005	1.80	360	0.005	1.80	4.32
h) Công tác thú y					2.09			2.09			10.44			10.44	25.05
Thuốc +Vaccin		xã	9	0.0383	0.35	9	0.0383	0.35	45	0.0383	1.73	45	0.0383	1.73	4.14
Tập huấn (02 Lớp/năm * 9 xã)		Lớp	18	0.0566	1.02	18	0.0566	1.02	90	0.0566	5.09	90	0.0566	5.09	12.22
Tim phòng		xã	9	0.033	0.30	9	0.033	0.30	45	0.033	1.50	45	0.033	1.50	3.60
Xây dựng mẫu an toàn bệnh		xã	9	0.0046	0.04	9	0.0046	0.04	45	0.0046	0.21	45	0.0046	0.21	0.50
Nâng cao năng lực thú y		xã	9	0.0425	0.383	9	0.043	0.383	45	0.043	1.913	45	0.043	1.913	4.59
3- Hỗ trợ làm nhà ở hộ nghèo	VSN	nhà	143	0.007	1.00	457	0.007	3.20	89	0.007	0.62	0	0.007		4.82
4- Bố trí Khu dân cư theo QĐ số 33/QĐ-TTg	VSN	Khu	0.63	14.286	9.00	0.63	14.286	9.00	5.7	14.286	82.00	0	14.286	0.00	100.00

5- Hỗ trợ Xúc tiến thương mại	VSN	Năm	1	0.100	0.10	1	0.100	0.10	5	0.100	0.50	5	0.100	0.50	1.20
6- Chính sách Xuất khẩu lao động (10 lao động/xã/năm)	VSN	Lao động	9	0.030	0.28	9	0.030	0.28	525	0.030	15.76	536	0.030	16.08	32.40
II. Y TẾ, GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ NÂNG CAO DÂN TRÍ	VSN				21.39			23.75			82.65			85.64	213.43
1. Chính sách giáo dục đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí	VSN				17.29			19.65			60.65			63.04	160.63
- Hỗ trợ học bổng cho học sinh	VSN		7,556	0.00054	4.08	7,250	0.0006	4.35	7,750	0.001	4.65	7,500	0.001	5.25	18.33
- Hỗ trợ thu hút giáo viên cho thôn, bản	VSN	G. Viên	111	0.058	6.41	111	0.072	8.00	111	0.189	21.00	111	0.180	20.00	55.41
- Hỗ trợ học sinh bán trú ở trường công lập (9 tháng/năm)	VSN	người	2,798	0.00027	6.80	2,519	0.0003	6.80	12,222	0.0003	33.00	11,203	0.00035	35.29	81.89
- Đào tạo cử tuyển	VSN	người	0	0.010	0.00	50	0.010	0.50	200	0.010	2.00	250	0.010	2.50	5.00
2. Hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo	VSN	người	15,400	0.00019	3.00	15,400	0.00019	3.00	77,000	0.00019	15.00	77,000	0.00019	15.00	36.00
3. Dạy nghề gắn với tạo việc làm	VSN	người	208	0.0024	0.50	208	0.0024	0.50	1,667	0.0024	4.00	1,917	0.0024	4.60	9.60
4. Đào tạo cán bộ tại chỗ	VSN	Người	25	0.008	0.20	25	0.008	0.20	125	0.008	1.00	125	0.008	1.00	2.40
5. Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở	VSN	Người	50	0.004	0.20	50	0.004	0.20	250	0.004	1.00	250	0.004	1.00	2.40
6. Chính sách dân số Kế hoạch hoá gia đình	VSN	Người	1,504	0.00013	0.20	1,504	0.000	0.20	7,519	0.00013	1.00	7,519	0.00013	1.00	2.40

III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÁ NHÂN	VSN				0.21			1.19			1.04			1.04	3.48
1 - Hỗ trợ cán bộ luân chuyển về xã	VSN				0.06			0.08			0.29			0.29	0.72
- Kinh phí hỗ trợ ban đầu	VSN	Người	3	0.010	0.03	3	0.010	0.03	12	0.010	0.12	12	0.010	0.12	0.30
- Kinh phí hỗ trợ 2 năm tiếp theo	VSN	Người	2.14	0.014	0.03	3.57	0.014	0.05	12	0.014	0.17	12	0.014	0.17	0.42
2- Phụ cấp thêm cho cán bộ tăng cường	VSN	0.00	0	0.000	0.00	0	0.000	0.00	0	0.000	0.00	0	0.000	0.00	0.00
3- Hỗ trợ thu hút tri thức trẻ	VSN				0.15			0.15			0.75			0.75	1.80
- Kinh phí hỗ trợ ban đầu	VSN	Người	6	0.010	0.06	6	0.010	0.06	30	0.010	0.30	30	0.010	0.30	0.72
- Kinh phí hỗ trợ 3 năm tiếp theo	VSN	Người	6	0.015	0.09	6	0.015	0.09	30	0.015	0.45	30	0.015	0.45	1.08
4- Hỗ trợ nhà ở cho giáo viên thầy thuốc làm việc lâu dài ở thôn, bản	VSN					32	0.030	0.96							0.96

PHỤ LỤC 3C

VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAI ĐOẠN 2009 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: 354/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

TT	Nội dung	Địa điểm đầu tư	Thời gian khởi công-hoàn thành	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Năm 2009					Năm 2010					Giai đoạn 2011 - 2015					Giai đoạn 2016 - 2020				
						Tổng số	Trong đó				Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:			
							vốn TW HT MT	Cân đối NS ĐP	TP CP	Khác		vốn TW HT MT	Cân đối NS ĐP	TPCP	Khác		vốn TW HT MT	Cân đối NSDP	TP CP	Khác		vốn TW HT MT	Cân đối NS ĐP	TPC P	Khác
	TỔNG SỐ				2.075.40	34.37	31.37	1.00	2.00	0.00	395.04	139.54	97.78	157.72	0.00	1.220.2 ₂	400.68	385.46	434.0 ₈	0.00	425.7 ₇	132.22	120.3 ₅	173.20	0.00
	Trong đó				1.223.92	65.17	62.67	43.17	1.50	0.00	261.59	82.90	62.10	149.37	4.12	804.65	203.05	201.56	407.3 ₆	1.50	117.3 ₁	32.00	29.75	53.40	0.00
1	Ưu tiên đầu tư các công trình KT-XH đối với cấp huyện,				791.40	53.40	53.40	38.60	0.00	0.00	182.50	34.90	19.10	128.50	0.00	520.70	70.00	60.50	390.2 ₀	0.00	73.40	10.00	10.0 ₀	53.40	0.0 ₀
1.1	Trường THPT			1200 m ²	38.60	38.60	38.60	38.60	0.00	0.00	10.10	2.50	4.60	3.00	0.00	28.50	13.00	11.50	4.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0 ₀
1.2	Trường Dân tộc nội Trú	Sơn Tây	2010 - 2015	500 m ²	12.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.00	0.50	2.00	1.50	0.00	8.50	3.00	3.00	2.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.0 ₀
1.3	Trung tâm dạy nghề tổng hợp Huyện	Sơn Dung	2010 - 2012	400 m ²	20.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.00	1.50	1.50	0.00	0.00	17.00	10.00	7.00	0.00	0.00	0.0 ₀	0.00	0.00	0.00	0.0 ₀
1.4	Bệnh viện huyện, bệnh viện khu vực, trung tâm y tế dự phòng				65.00	1.50	1.50	0.00	0.00	0.00	27.50	16.50	11.00	0.00	0.00	36.00	19.00	17.00	0.00	0.00	0.0 ₀	0.00	0.00	0.00	0.0 ₀
a	TT Y tế dự phòng huyện	Sơn Tây	2010 - 2011	500 m ²	10.00						5.00	3.00	2.00			5.00	3.00	2.00							
b	Bệnh viện huyện	Sơn Tây	2010 - 2011	1500 m ²	40.00						19.00	10.00	9.00			21.00	11.00	10.00							
c	Phòng khám khu vực	Sơn Tịnh	2011 - 2012	500 m ²	5.00								0.00			5.00	2.00	3.00							

d	Phòng khám khu vực	Sơn Mùa	2011 - 2012	500 m2	5.00									0.00			5.00	3.00	2.00							
e	Phòng khám khu vực	Sơn Long	2011 - 2012	500 m2	5.00	1.50	1.50				3.50	3.50														
1.5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp về nông, lâm nghiệp				10.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	10.00	6.00	4.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
a	TT dịch vụ tổng hợp về Nông, lâm, ngư nghiệp.	Sơn Dung	2010 - 2011	200 m2	5.00												5.00	3.00	2.00				0.00			
b	TT dịch vụ tổng hợp về Nông, lâm, ngư nghiệp.	Sơn Tinh	2010 - 2011	200 m2	5.00												5.00	3.00	2.00				0.00			
1.6	Các công trình thủy lợi, quy mô cấp huyện, liên xã				57.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	37.00	19.00	18.00	0.00	0.00	20.00	10.00	10.00	0.00	0.00
a	Đập Nước Be	Sơn Tân	2011 - 2012	35Ha	7.00												7.00	4.00	3.00							
b	XD Kè TT cụm Xã Sơn Mùa	Sơn Mùa	2014 - 2016	3km	30.00												10.00	5.00	5.00			20.00	10.00	10.00		
c	Bờ kè chống sạt lở suối Huy Măng	Sơn Dung	2011 - 2015	4 Km	20.00												20.00	10.00	10.00							
1.7	Đường giao thông từ tỉnh đến huyện, từ TT huyện đến xã, liên xã				588.30	13.30	13.30	0.00	0.00	0.00	137.90	13.90	0.00	124.00	0.00	383.70	0.00	0.00	383.70	0.00	53.40	0.00	0.00	53.40	0.00	0.00
a	Đường từ Tỉnh đến huyện			15	150.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	150.00	0.00	0.00	150.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Nâng Cấp Đường Tỉnh lộ 623 (Đoạn qua huyện Sơn Tây)	Huyện Sơn Tây	2011 - 2015	15km	150.00											150.00			150.00							
b	Đường Huyện đến xã, liên xã			98.3	438.30	13.30	13.30	0.00	0.00	0.00	137.90	13.90	0.00	124.00	0.00	233.70	0.00	0.00	233.70	0.00	53.40	0.00	0.00	53.40	0.00	0.00

b12	Bản mặt cầu Huy Mãng	Son Dung	2009	24m	1.20	1.20	1.20																		
2	Ưu tiên đầu tư các công trình KT-XH đối với cấp xã				432.52	11.77	9.27	4.57	1.50	-	79.09	48.00	43.00	20.87	4.12	283.95	133.05	141.06	17.16	1.50	43.91	22.00	19.75	-	-
2.1	Trường học				27.69	1.50	0.00	0.00	1.50	0.00	12.69	0.00	0.00	12.69	0.00	13.50	0.00	0.00	13.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
a	Giáo dục Mầm non: 60 Phòng			2880 m2	5.19	1.50	0.00	0.00	1.50	0.00	3.69	0.00	0.00	3.69	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
a1	Trường MN Sơn Long (6Phòng)	Son Long	2009 - 2010	288 m2	1.73	0.50			0.50		1.23			1.23											
a2	Trường MN Sơn Liên (6Phòng)	Son Liên	2009 - 2010	288 m2	1.73	0.50			0.50		1.23			1.23											
a3	Trường MN Sơn Mâu (6Phòng)	Son Mâu	2009 - 2010	288 m2	1.73	0.50			0.50		1.23			1.23											
b	Giáo dục Tiểu học: 90 Phòng				8.70	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.00	0.00	0.00	3.00	0.00	5.70	0.00	0.00	5.70	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
b1	Trường TH Sơn Long (10 Phòng)	Son Long	2010 - 2015	480 m2	2.90						1.00			1.00		1.90			1.90						
b2	Trường TH Sơn Liên (10 Phòng)	Son Liên	2010 - 2015	480 m2	2.90						1.00			1.00		1.90			1.90						
b3	Trường TH Sơn Mâu (10 Phòng)	Son Mâu	2010 - 2015	480 m2	2.90						1.00			1.00		1.90			1.90						
c	Giáo dục TH CS: 72 Phòng				13.80	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	6.00	0.00	0.00	6.00	0.00	7.80	0.00	0.00	7.80	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
c1	Trường THCS Sơn Long (8 Phòng)	Son Long	2010 - 2015	384 m2	2.30						1.00			1.00		1.30			1.30						
c2	Trường THCS Sơn Liên (8 Phòng)	Son Liên	2010 - 2015	384 m2	2.30						1.00			1.00		1.30			1.30						

a5	Trạm Y tế xã	Son Bua	2012 - 2013	500 m2	3.00											3.00	1.50	1.50								
2.3	Đường giao thông liên thôn, bản, đường vào các khu kinh tế, sản xuất tập trung.				284.50	2.00	2.00	0.00	0.00	0.00	31.50	22.50	9.00	0.00	0.00	212.25	109.25	103.00	0.00	0.00	38.75	20.00	18.75	0.00	0.00	
*	Xã Sơn Tân																									
1	Đường Cầu Tà Đô-Xóm Ông Đờ Thôn Tà Đô	Son Tân	2010 - 2011	6km	15.00	2.00	2.00				13.00	13.00														
2	Đường kinh tế TT xã-Mang Rát Thôn Ra nhua	Son Tân	2012 - 2013	4km	10.00											10.00	5.00	5.00								
3	Đường kinh tế xóm Kamang-Mang Gènh Thôn Ra nhua	Son Tân	2013 - 2014	3km	7.50											7.50	4.00	3.50								
*	Xã Sơn Màu																									
1	Đường TT xã Sơn Màu-Apao thôn Tà Vinh	Son Màu	2010 - 2011	8km	20.00						3.00	2.00	1.00			17.00	10.00	7.00								
2	Đường TT xã Sơn Màu-Nang Ông Thôn Hà Lên	Son Màu	2010 - 2011	3km	7.50						1.00	0.50	0.50			6.50	3.50	3.00								
3	Đường kinh tế xóm Ông Xanh-Cánh đồng Suối nhe thôn Tà Vinh	Son Màu	2011 - 2012	3km	7.50											7.50	4.00	3.50								
*	Xã Sơn Tinh																									

1	Đường Măng Lăng - xóm Ông Diễm	Son Long	2010 - 2011	3km	7.50						2.00	1.00	1.00				5.50	3.00	2.50				
2	Đường Huy Đồi-xóm Ông Diễm	Son Long	2013 - 2014	5km	12.50												12.50	7.00	5.50				
3	Đường Ra Lăng-Lăng Dắc	Son Long	2016 - 2017	4km	10.00															10.00	5.00	5.00	
4	Đường Ra Pân - Nước Đáp	Son Long	2016 - 2017	4km	10.00															10.00	5.00	5.00	
5	Đường Đoàn Chi-Nước Rân	Son Long	2016 - 2017	3km	7.50															7.50	4.00	3.50	
*	Xã Sơn Mùa																						
1	Đường Tu Ka Nhỏ-TĐ17 Tu La Thôn Huy Em, Tu La	Son Mùa	2010 - 2011	XD mới L = 3Km	7.50						2.00	1.00	1.00				5.50	3.00	2.50				
2	Đường Xóm Ông Lên-Nước Ra Nang Thôn Huy Em	Son Mùa	2011 - 2012	XD mới L = 3Km	7.50												7.50	3.00	4.50				
*	Xã Sơn Liên																						
1	Đường Xóm Ông lợi - Mang Rầy Thôn Tang Tong	Son Liên	2010 - 2011	7km	17.50						4.00	2.00	2.00				13.50	7.00	6.50				
2	Đường KDC Tân Bơ-Ngọc Lên Thôn Tang Tong, Nước Vương	Son Liên	2011 - 2012	8km	20.00												20.00	10.00	10.00				

3	Đường Ngọc Lên – Xóm Ông Rò Thôn Tang Tong, Nước Vương	Son Liên	2011 - 2012	8,5 km	21.25										21.25	11.00	10.25						
*	Xã Sơn Bua																						
1	Đường Xóm Ông Lạc- KDC Số 7 & KDC Số 6 Thôn Mang Tà Bê	Son Bua	2010 - 2011	3km	7.50				2.00	1.00	1.00				5.50	3.00	2.50						
2	Đường Xóm Ông Cô KDC Số 5 – Xóm Ông Tâm KDC số 1 Thôn Mang He	Son Bua	2011 - 2012	3km	7.50										7.50	3.00	4.50						
3	Đường KDC Số 5 – Xóm Ông Đay KDC số 1 Thôn Mang He	Son Bua	2012 - 2013	4km	10.00										10.00	6.00	4.00						
4	Đường Mang Krin - Xóm Ông Đường KDC Số 8 – Xóm Ông Đura KDC số 8 Thôn Mang He	Son Bua	2012 - 2013	6km	15.00										15.00	7.00	8.00						

2.4	Các Công trình thủy lợi phục vụ tưới và tiêu cho sản xuất nông nghiệp				19.60	0.80	0.80	0.00	0.00	0.00	3.60	1.80	1.80	0.00	0.00	15.20	7.30	7.90	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1	Đập đồng Tà Mực	Sơn Dung	2012 - 2013	4Ha	0.80											0.80	0.40	0.40									
2	Đập Ra Pân	Sơn Long	2010 - 2011	4Ha	0.80											0.80	0.40	0.40									
3	Đập Nước Ri	Sơn Long	2009	4Ha	0.80	0.80	0.80																				
4	Đập Hà Ui	Sơn Mùa	2010 - 2011	4Ha	0.80						0.80	0.40	0.40														
5	Đập Nước Lát II	Sơn Mùa	2010 - 2011	5Ha	1.00						1.00	0.50	0.50														
6	Đập A Rong	Sơn Mùa	2012 - 2013	3Ha	0.60											0.60		0.60									
7	Đập Nước Hâm	Sơn Mùa	2012 - 2013	4Ha	0.80											0.80	0.40	0.40									
8	Đập Ra Lang I	Sơn Mùa	2012 - 2013	5Ha	1.00											1.00	0.50	0.50									
9	Đập Lâm Lua	Sơn Mùa	2014 - 2015	4Ha	0.80											0.80	0.40	0.40									
10	Đập Nước Nin	Sơn Liên	2010 - 2011	4Ha	0.80						0.80	0.40	0.40														
11	Đập Nước Trên	Sơn Liên	2011 - 2012	4Ha	0.80											0.80	0.40	0.40									
12	Đập Nước Lao	Sơn Bua	2012 - 2013	3Ha	8.00											8.00	4.00	4.00									

6	Đường điện 0,4Kv Xóm Ông Nờ - Xóm Ông Đỗ	Sơn Lập	2010 - 2011	1km	0.70						0.70	0.70												
7	Đường điện 0,4Kv Kleng - Nước Bu	Sơn Lập	2010 - 2011	1km	0.70						0.70	0.70												
8	Đường điện 0,4Kv Khu Ka La Thôn Đak Trên	Sơn Dung	2009 - 2010	1,5 km	1.05						1.05	1.05												
9	Đường điện 0,4Kv Khu Ha Tăng Thôn Gò Lã	Sơn Dung	2010 - 2011	1,5 km	1.05						1.05	1.05												
10	Đường điện 0,4Kv đến xóm Ông Nhon-Khu Tà vây	Sơn Long	2010 - 2011	1,5 km	1.05						1.05	1.05												
11	Đường điện 0,4Kv đến khu DC Axăng	Sơn Long	2010 - 2011	1,5 km	1.05						1.05	1.05												
12	Đường điện 0,4Kv đến xóm Ông Nhông	Sơn Liên	2010 - 2011	1,5km	1.05						1.05	1.05												
13	Đường điện 0,4Kv đến xóm Ông Sang	Sơn Liên	2010 - 2011	4km	2.80	2.20	2.20				0.60	0.60												

10	NSH Nước Tôn	Sơn Liên	2011 - 2012	31Hộ	0.93		0.00										0.93	0.93		0.93				0.00	
11	NSH Xóm Ông Huyết	Sơn Liên	2009 - 2010	45Hộ	1.35	0.70	0.70	0.70				0.65	0.65	0.65					0.00						0.00
12	NSH Hà Ri	Sơn Bua	2010 - 2011	30Hộ	0.90		0.00					0.90	0.90	0.50	0.40				0.00						0.00
13	NSH Xóm Ông Cầu	Sơn Bua	2010 - 2011	22Hộ	0.66		0.00					0.66	0.66		0.66				0.00						0.00
14	NSH Xóm Dak Rồ I	Sơn Tân	2010 - 2011	42Hộ	1.26		0.00					1.26	1.26	1.00	0.26				0.00						0.00
15	NSH Xóm Dak Rồ II	Sơn Tân	2011 - 2012	30Hộ	0.90		0.00						0.00					0.90	0.90	0.50	0.40				0.00
16	NSH Xóm Ông Sáu	Sơn Mầu	2009 - 2010	30Hộ	0.90	0.70	0.70	0.70				0.20	0.20	0.20					0.00						0.00
17	NSH Xóm A Máy	Sơn Mầu	2010 - 2011	35Hộ	1.05		0.00					1.05	1.05	1.00	0.05				0.00						0.00
18	NSH Xóm Long Ông	Sơn Mầu	2011 - 2012	36Hộ	1.08		0.00						0.00					1.08	1.08	1.00	0.08				0.00
19	NSH Xóm Ông Đăm	Sơn Tinh	2010 - 2011	30Hộ	0.90		0.00					0.90	0.90	0.50	0.40				0.00						0.00
20	NSH Xóm Ông Đây	Sơn Tinh	2009 - 2010	25Hộ	0.75	0.40	0.40	0.40				0.35	0.35	0.35					0.00						0.00
21	NSH Xóm Ông Mô	Sơn Tinh	2009 - 2010	35Hộ	1.05	0.37	0.37	0.37				0.68	0.68	0.68					0.00						0.00
2.7	Chợ Trung tâm xã				9.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	6.00	3.00	3.00	0.00	0.00	3.00	2.00	1.00	0.00
1	Chợ xã Sơn Tân	Sơn Tân	2011 - 2012	1000 m2	3.00											3.00	2.00	1.00					0.00		

